

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2022/DS-PT

Ngày: 10 - 5 -2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Hồ Thị Thanh Thuý

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 148/2021/QĐPT-DS ngày 15 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Thế N, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp C, xã H1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Anh Phạm Thành C, sinh năm 1991;

Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Nhật Long H, sinh năm 1978 - Luật sư Văn phòng luật sư HN (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 137C, HV, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Thúy K, sinh năm 1982;

Địa chỉ: ấp C, xã H1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị K: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980 (Văn bản uỷ quyền ngày 15/12/2020).

2. Chị Lê Thị Kim H, sinh năm 1998;

Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Nguyễn Văn T, anh Phạm Thành C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Thế N trình bày:

Ngày 20/11/2015 âm lịch, ông có cho anh T và anh C vay số tiền là 244.000.000 đồng để có vốn làm ăn phát triển kinh tế gia đình, khi vay không có thỏa thuận thời hạn trả nợ cụ thể là khi nào nhưng ông có nói với anh T và anh C cho mượn không tính lãi nên thời gian khoảng từ 10 ngày đến 15 ngày (thỏa thuận miệng) thì phải hoàn trả lại số tiền 244.000.000 đồng cho ông; anh T và anh C có ký tên vào giấy nhận nợ theo mẫu do ông đã đánh máy vi tính sẵn (nhờ luật sư ông Đặng Ngọc P đánh máy) nhưng có chừa những dòng trống để viết tay vào giấy nợ, giấy nợ này có tiêu đề là “Biên nhận về việc nhận tiền”, khi vay không thỏa thuận lãi suất vì chỉ cho mượn tiền trong khoảng thời gian ngắn; chữ viết tay trong biên nhận là của anh T viết. Đồng thời, khi vay tiền anh C có cầm cố cho ông 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên anh Phạm Thành C nhưng sau khi vay khoảng 07 ngày thì anh C đã đến nhà ông nhận lại giấy chứng minh nhân dân để làm giấy tờ tùy thân trong việc mua bán; ông đã trực tiếp giao số tiền là 244.000.000 đồng cho anh C trực tiếp nhận, lúc đó có mặt cả 02 người vay là anh T và anh C nên sau khi nhận tiền xong thì anh T và anh C đã ký tên dưới mục “Người mượn”, đối với việc anh T và anh C thỏa thuận phân chia và sử dụng số tiền vay 244.000.000 đồng như thế nào thì ông không biết. Sau đó, anh C không trả nợ vay cho ông mà bỏ trốn khỏi địa phương ấp C, xã H1 nhưng ông không có trình báo với chính quyền địa phương, do giấy biên nhận có cả anh T và anh C ký tên mượn tiền nên lúc đó ông chưa khởi kiện anh T và anh C được do không biết địa chỉ mới của anh C. Đối với ông Đặng Ngọc P (đã chết) là luật sư tư vấn cho ông nên ông P có ký tên làm chứng vào “Biên nhận về việc nhận tiền” nêu trên, tuy nhiên ông P không có chứng kiến lúc anh C nhận tiền mà ngày hôm sau ông P mới ký tên làm chứng.

Ngoài ra, trước đó ông có cho anh T và anh C vay tiền nhiều lần với số tiền lần lượt là 70.000.000 đồng (ngày 01/10/2015 al), 50.000.000 đồng (ngày 05/10/2015 al), 80.000.000 đồng (ngày 06/10/2015 al) nhưng anh T và anh C đã trả số nợ vay này xong, các biên nhận tiền này ông còn giữ lại là do ông quên trả lại cho anh T và anh C; tất cả các lần ông cho anh T và anh C vay tiền đều là văn bản đã được đánh máy vi tính sẵn và có chừa những dòng trống để viết tay.

Ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh T, chị K và vợ chồng anh C, chị H phải liên đới hoàn trả cho ông số tiền vay là 244.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với việc anh C cho rằng có vay riêng của ông số tiền 30.000.000 đồng thì ông không nhớ. Mặt khác, ông cũng có cho anh T và chị K (vợ anh T) vay số tiền 80.000.000 đồng nhưng đã trả được là 15.000.000 đồng còn nợ lại là 65.000.000 đồng nhưng ông cho trả dần nên không khởi kiện.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thúy K) trình bày:

Anh hoàn toàn không có vay số tiền 244.000.000 đồng như ông N trình bày, anh không có nhận số tiền này của ông N cũng như không xác định được là có ký tên vào “Biên nhận về việc nhận tiền” ghi ngày 20/11/2015 al mà ông N đã nộp cho Tòa án hay không. Chữ viết tay trong “Biên nhận về việc nhận tiền” không phải do anh viết. Theo anh nghĩ ông N đã cho anh và anh C ký tên vào giấy nợ mà anh đã vay tiền 80.000.000 đồng trước đó của ông N rồi ông N mới đánh máy vì tính với nội dung là anh và anh C vay số tiền 244.000.000 đồng. Tuy nhiên, do anh không có khả năng về kinh tế để trưng cầu giám định việc anh và anh C ký tên trước rồi mới đánh máy vì tính vào giấy biên nhận sau nên anh không có yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định, đồng thời anh cũng không có yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định lại chữ ký “T” và chữ viết “Nguyễn Văn T” trong “Biên nhận về việc nhận tiền” ghi ngày 20/11/2015al nêu trên vì tốn nhiều tiền. Do đó, nay anh không đồng ý trả cho ông N số tiền 244.000.000 đồng vì thực tế anh không có vay số tiền này của ông N. Vợ anh là chị K không biết gì đến số tiền này, cũng không có liên quan gì nên không có nghĩa vụ trả tiền cho ông N. Anh và chị K là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn theo quy định. Tại phiên tòa, anh xác định là chỉ có cùng với anh C vay 50.000.000 đồng của ông N nhưng chỉ làm biên nhận bằng giấy viết tay (loại giấy tập học sinh) mà không phải là biên nhận được đánh máy vì tính sẵn, số nợ này anh và anh C đã trả nợ xong nhưng ông N cũng không giao lại biên nhận, khi trả nợ vay xong thì hai bên cũng không có lập biên nhận trả tiền. Ngoài ra, anh và chị K cũng có vay số tiền 80.000.000 đồng của ông N nhưng số tiền vay này là bao gồm số tiền lãi nhập vốn mà anh và chị K đã vay nợ của ông N trước đó.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Thành C trình bày:

Anh không đồng ý trả cho ông N số tiền 244.000.000 đồng vì thực tế anh không có vay số tiền này cũng như không có nhận tiền của ông N, anh cũng không xác định được là có ký tên vào “Biên nhận về việc nhận tiền” ghi ngày 20/11/2015al mà ông N đã nộp cho Tòa án hay không. Tuy nhiên, do anh không có khả năng về kinh tế nên không có yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định lại chữ ký “C” và chữ viết “Phạm Thành C” trong “Biên nhận về việc nhận

tiền” ghi ngày 20/11/2015al nêu trên vì tốn nhiều tiền. Anh và chị H chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, chị H không biết gì đến số tiền này, cũng không có liên quan gì nên không có nghĩa vụ trả tiền cho ông N. Tại phiên tòa, anh xác định là chỉ có cùng với anh T vay 50.000.000 đồng của ông N nhưng chỉ làm biên nhận bằng giấy viết tay (loại giấy tập học sinh) mà không phải là biên nhận được đánh máy vì tính sẵn, số nợ này anh và anh T đã trả nợ xong nhưng ông N cũng không giao lại biên nhận, khi trả nợ vay xong thì hai bên cũng không có lập biên nhận trả tiền. Ngoài ra, anh có vay riêng của ông N số tiền 30.000.000 đồng và chỉ làm biên nhận bằng giấy viết tay (loại giấy tập học sinh) nhưng anh đã trả nợ xong. Vào năm 2015, anh có đăng ký thường trú và sinh sống ở ấp C, xã H1, huyện M nhưng anh không có bỏ trốn khỏi địa phương mà chuyển về nơi ở mới thuộc ấp P, xã V, huyện C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Kim H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thế N.

Buộc anh Nguyễn Văn T và anh Phạm Thành C phải liên đới hoàn trả cho ông Phan Thế N số tiền vay là 244.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thế N về việc yêu cầu chị Phạm Thúy K và chị Lê Thị Kim H phải liên đới với anh Nguyễn Văn T và anh Phạm Thành C hoàn trả cho ông Phan Thế N số tiền vay là 244.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Ngày 19/3/2021, bị đơn anh Nguyễn Văn T, anh Phạm Thành C kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Nguyễn Văn T và anh Phạm Thành C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn T, Phạm Thành C là ông Trần Nhật Long H trình bày:

Anh T và anh C hoàn toàn không có nhận số tiền 244.000.000 đồng vào ngày 20/11/2015 âm lịch như ông N trình bày, bởi vì vào năm 2020, ông N đã khởi kiện vợ chồng anh T tại TAND huyện M đối với khoản vay ngày 01/6/2017

âm lịch số tiền 80.000.000 đồng, hoàn toàn không có đề cập gì đến số tiền này, nếu anh T chưa trả nợ cho ông N thì không có lý do gì ông N lại cho anh T vay tiếp. Ông N cho rằng, do anh C không có mặt tại địa phương nên ông đợi anh C về nên không khởi kiện là không có cơ sở, bởi vì theo xác nhận của Công an ấp P, xã V thì từ năm 2015 đến nay anh C không rời khỏi địa phương. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T, anh Phạm Thành C và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Phan Thế N khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn T, anh Phạm Thành C, chị Phạm Thúy K và chị Lê Thị Kim H phải liên đới trả số tiền vay là 244.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là “Biên nhận về việc nhận tiền” ghi ngày 20/11/2015al. Bị đơn anh T, anh C không thừa nhận việc giao dịch vay tiền 244.000.000 đồng với ông N, đồng thời khẳng định là không xác định được có ký tên và viết họ tên vào giấy có tiêu đề: “Biên nhận về việc nhận tiền” ghi ngày 20/11/2015 al mà ông N đã cung cấp cho Tòa án hay không nên anh T, anh C không đồng ý trả tiền cho ông N.

[2] Căn cứ “Biên nhận về việc nhận tiền” ghi ngày 20/11/2015al có nội dung: “Hôm nay, ngày 20/11/2015 (âl) tại H, C; Tôi tên: Nguyễn Văn T, sinh năm 1980, CMND số: 321022752 cùng với ông Phạm Thành C, sinh năm 1991, CMND số: 321444618, đăng ký thường trú: cùng ở ấp C, HKT A, M; Chúng tôi có mượn của anh Phan Thế N, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, số tiền: 244.000.000 đồng (Bằng chữ: hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng chẵn); thời gian mượn: không thời hạn, lãi suất: không tính lãi; Chúng tôi đã nhận đủ số tiền nêu trên, đồng ý ký tên vào biên nhận để làm bằng; Tôi có thể chấp chứng minh nhân dân tên Phạm Thành C; Người mượn: Tạo, Nguyễn Văn T, C, Phạm Thành C; Người làm chứng: LS. Đặng Ngọc P”.

Mặc dù anh T, anh C cho rằng, không xác định được là có ký tên cũng như viết họ tên vào giấy biên nhận này hay không, đồng thời khẳng định không có

nhận tiền của ông T. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 179/2020/GĐTL ngày 10/8/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bến Tre xác định: “Chữ ký, chữ viết “Nguyễn Văn T” dưới mục “Người mượn” và tại mục: “Tôi tên: Nguyễn Văn T, sinh năm 1980” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M9) do cùng một người ký và viết ra; Chữ ký, chữ viết “Phạm Thành C” dưới mục “Người mượn” và tại mục: “Cùng với ông (bà): Phạm Thành C, sinh năm 1991” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thành C trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M4 đến M10) do cùng một người ký và viết ra”.

Tại phiên toà phúc thẩm ngày 04/10/2021, anh T, anh C có yêu cầu giám định lại chữ ký và chữ viết của các anh trong “Biên nhận về việc nhận tiền” ghi ngày 20/11/2015al. Tại Kết luận giám định số 1241/KL-KTHS ngày 06/4/2022 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “1. Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn T, chữ viết “Nguyễn Văn T” trên tài liệu ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn T trên 10 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9, M11 và chữ viết có nội dung bắt đầu và kết thúc “Hai vợ chồng tôi mượn tiền để làm ăn...giáp đất chú Ba Bi” trên tài liệu ký hiệu M11 là do cùng một người ký, viết ra. 2. Chữ ký đứng tên PHẠM THÀNH C, chữ viết “PHẠM THÀNH C” dưới mục “Người mượn” trên tài liệu ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thành C trên 7 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M10 là do cùng một người ký ra, viết ra”.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định anh T, anh C là người ký và viết tên vào “Biên nhận về việc nhận tiền” ghi ngày 20/11/2015al, nội dung có mượn của ông N số tiền 244.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T, anh C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh không có nhận số tiền hoặc đã trả xong cho ông N số tiền này. Do đó, Toà sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông N, buộc anh T, anh C trả số tiền 244.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm, anh T, anh C kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T, anh C là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T, anh C mỗi người phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T và anh Phạm Thành C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thế N.

Buộc anh Nguyễn Văn T và anh Phạm Thành C phải liên đới hoàn trả cho ông Phan Thế N số tiền vay là 244.000.000 (hai trăm bốn mươi bốn triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thế N về việc yêu cầu chị Phạm Thúy K và chị Lê Thị Kim H phải liên đới với anh Nguyễn Văn T và anh Phạm Thành C hoàn trả cho ông Phan Thế N số tiền vay là 244.000.000 (hai trăm bốn mươi bốn triệu) đồng.

3. Về chi phí tố tụng (giám định): Anh Nguyễn Văn T và anh Phạm Thành C phải liên đới chịu số tiền 1.350.000 (một triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng. Do ông Phan Thế N nộp tạm ứng nên buộc anh T và anh C phải liên đới hoàn trả lại cho ông N số tiền 1.350.000 (một triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc anh Nguyễn Văn T và anh Phạm Thành C phải liên đới chịu án phí số tiền 12.200.000 (mười hai triệu hai trăm nghìn) đồng.

Ông Phan Thế N không phải chịu. Hoàn trả cho ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 6.100.000 đồng theo biên lai thu số 0010884 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006167 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Anh Phạm Thành C phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006168 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương